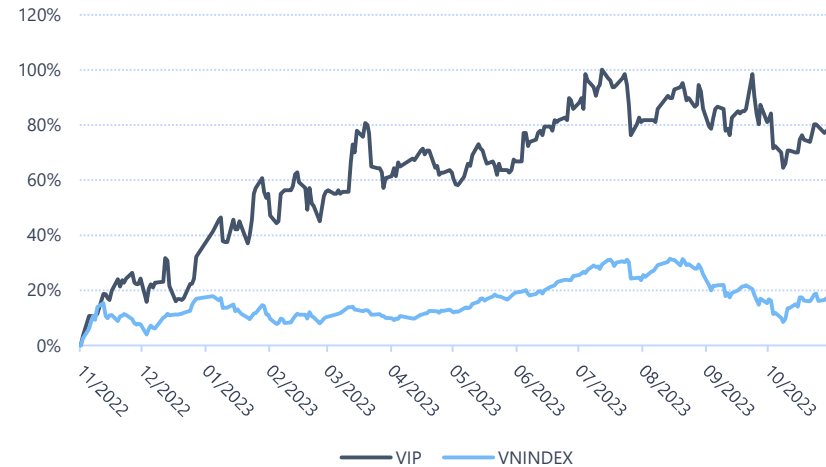


## CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX)

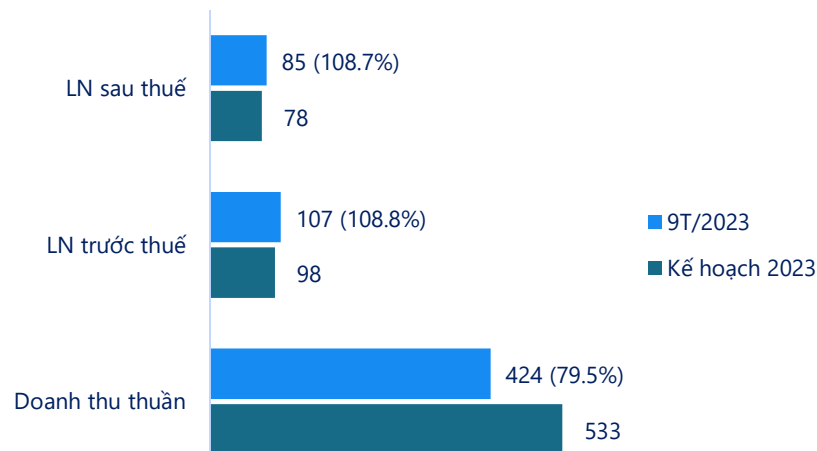
Ngành: Vận tải, kho bãi

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

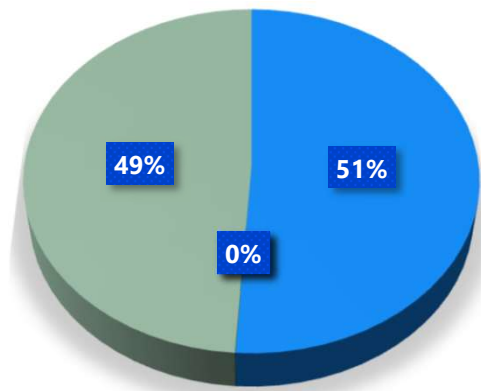
### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu cổ đông

- Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex
- Nguyễn Văn Tám
- Nguyễn Đình Tuấn (Thành viên HĐQT)
- Vũ Quang Khánh
- Khác



(Nguồn: fireant.vn)

<b>Giá</b>	<b>11,100 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-2.6%	8.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,234 - 12,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	760
Số lượng CPLH (CP)	68,470,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)	231,165
Sở hữu nước ngoài	7.87%
Beta	1.03

### DT thuần

Q3 2023

**132.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.4 | -1.0%  
Cùng kỳ: ↘ 63.8 | -32.5%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**423.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 234.8 | -35.7%

### LN thuần

Q3 2023

**29.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.9 | -32.1%  
Cùng kỳ: ↘ 14.5 | -33.0%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**106.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 97.8 | +1102.2%

### LNTT

Q3 2023

**29.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.9 | -32.1%  
Cùng kỳ: ↘ 14.2 | -32.5%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**106.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 98.7 | +1243.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VIP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>132.7</b>	<b>196.5</b>	<b>-32.5%</b>	<b>423.8</b>	<b>658.6</b>	<b>-35.7%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>966.4</b>	<b>891.3</b>	<b>8.4%</b>	<b>67.5%</b>
Giá vốn hàng bán	99.8	136.5	-26.9%	316.9	599.2	-47.1%	Tiền và tương đương tiền	123.5	132.4	-6.8%	8.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>32.9</b>	<b>59.9</b>	<b>-45.1%</b>	<b>106.9</b>	<b>59.4</b>	<b>80.0%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	690.0	570.0	21.1%	48.2%
Doanh thu HĐTC	13.7	5.9	131.1%	42.6	18.0	135.9%	Các khoản phải thu ngắn hạn	74.9	116.5	-35.7%	5.2%
Chi phí tài chính	0.0	3.0	-98.5%	0.3	10.8	-102.3%	Hàng tồn kho	74.5	69.4	7.3%	5.2%
Chi phí lãi vay	-	2.9	-100.0%	-	10.1	-100.0%	Tài sản ngắn hạn khác	3.5	2.9	20.1%	0.2%
Chi phí bán hàng	0.7	1.0	-29.9%	2.1	3.2	-34.8%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>465.5</b>	<b>568.0</b>	<b>-18.0%</b>	<b>32.5%</b>
Chi phí QLDN	12.7	11.2	13.8%	39.1	34.5	13.5%	Các khoản phải thu dài hạn	3.6	4.6	-23.0%	0.2%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29.4</b>	<b>43.9</b>	<b>-33.0%</b>	<b>106.7</b>	<b>8.9</b>	<b>1102.2%</b>	Tài sản cố định	435.3	530.3	-17.9%	30.4%
LN khác	0.1	0.2	141.1%	0.1	0.9	93.1%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>29.5</b>	<b>43.7</b>	<b>-32.5%</b>	<b>106.6</b>	<b>7.9</b>	<b>1243.8%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	1.5	1.5	0.0%	0.1%
Thuế TNDN	6.6	3.2	105.9%	20.9	2.0	931.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	6.9	8.2	-15.6%	0.5%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.9</b>	<b>40.5</b>	<b>-43.4%</b>	<b>85.3</b>	<b>1.9</b>	<b>4380.4%</b>	Tài sản dài hạn khác	18.3	23.4	-22.0%	1.3%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>22.9</b>	<b>40.5</b>	<b>-43.4%</b>	<b>85.3</b>	<b>1.9</b>	<b>4380.4%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,431.9</b>	<b>1,459.3</b>	<b>-1.9%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.7	133.3	88.6	40.3	57.3	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.0	86.1	74.9	100.0	59.9	54.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	47.5	14.7	-	82.1	0.0
Lưu chuyển tiền thuần	7.3	32.4	27.3	59.7	35.1	15.5

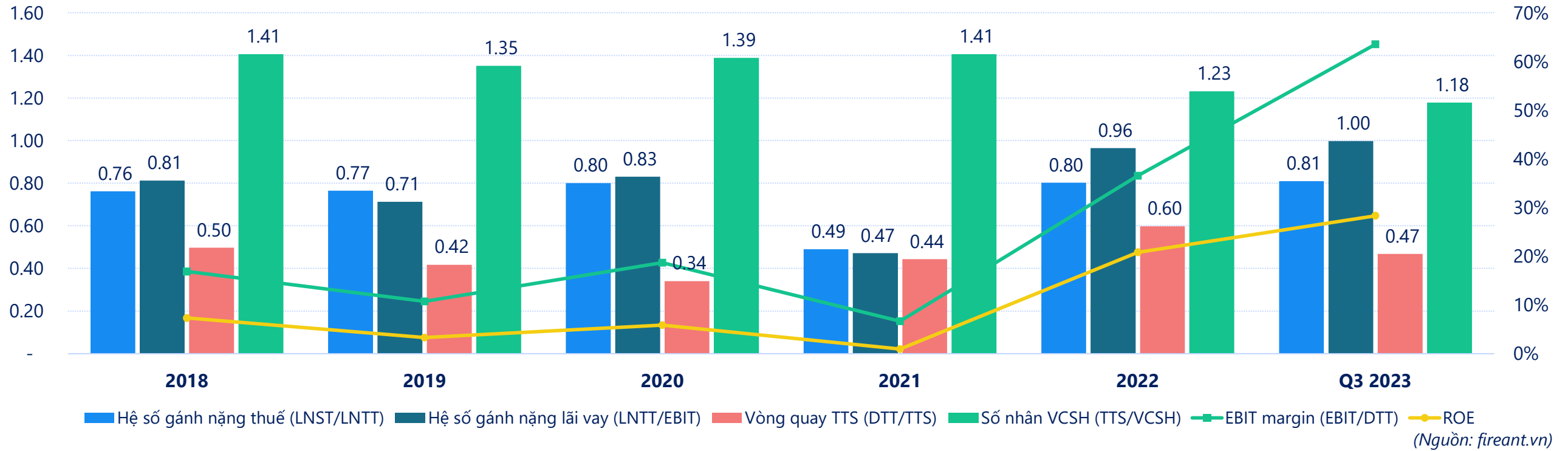
(Nguồn: fireant.vn)

<b>Nợ phải trả</b>	<b>158.9</b>	<b>162.7</b>	<b>-2.4%</b>	<b>11.1%</b>
Nợ ngắn hạn	133.1	126.9	4.9%	9.3%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	25.8	35.8	-28.1%	1.8%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,273.0</b>	<b>1,296.6</b>	<b>-1.8%</b>	<b>88.9%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,273.0	1,296.6	-1.8%	88.9%

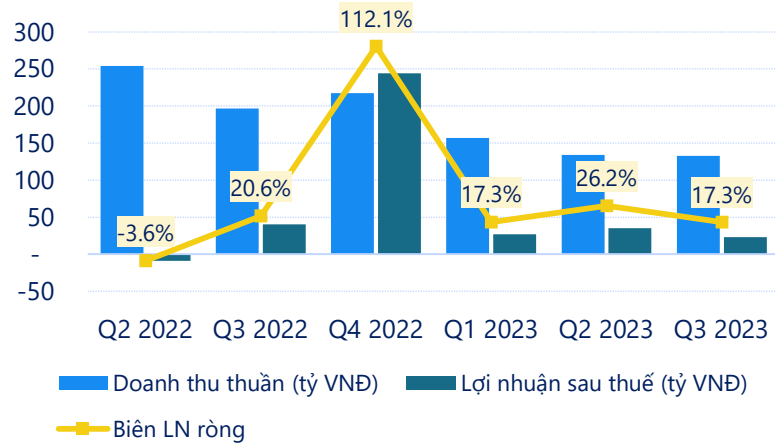
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VIP

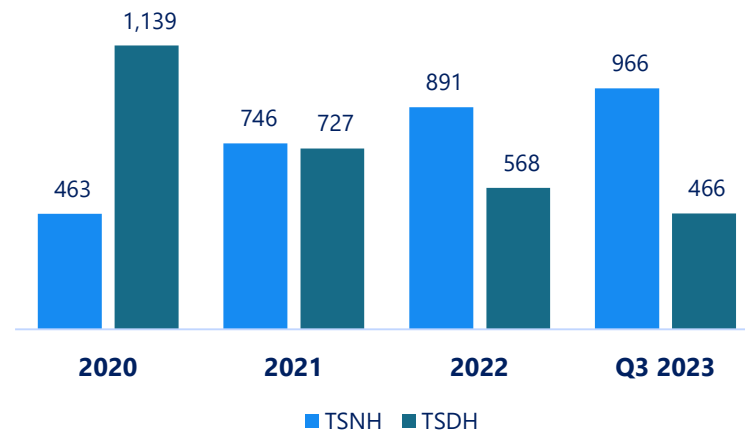
## Phân tích Dupont



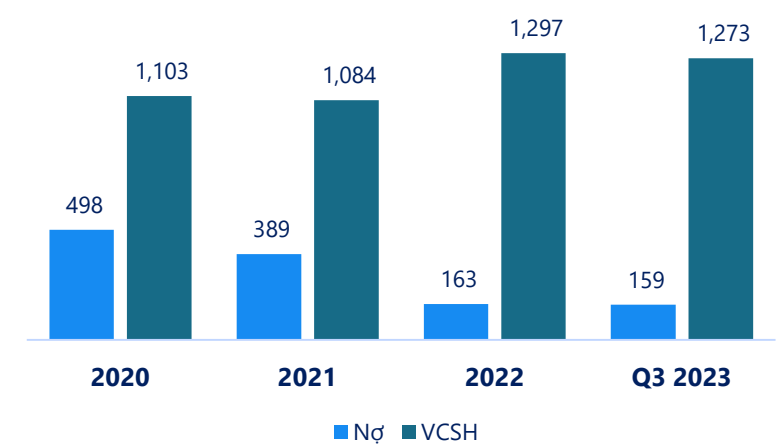
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VIP

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	13.6%	7.5%	4.6%	-2.8%	10.4%	29.5%
Biên LNST (TTM)	10.5%	5.9%	12.4%	1.5%	28.3%	51.3%
Biên LN EBIT (TTM)	16.9%	10.7%	18.7%	6.7%	36.5%	63.5%
ROE (TTM)	7.3%	3.3%	5.9%	1.0%	20.8%	28.3%
ROA (TTM)	5.2%	2.4%	4.2%	0.7%	16.9%	24.0%

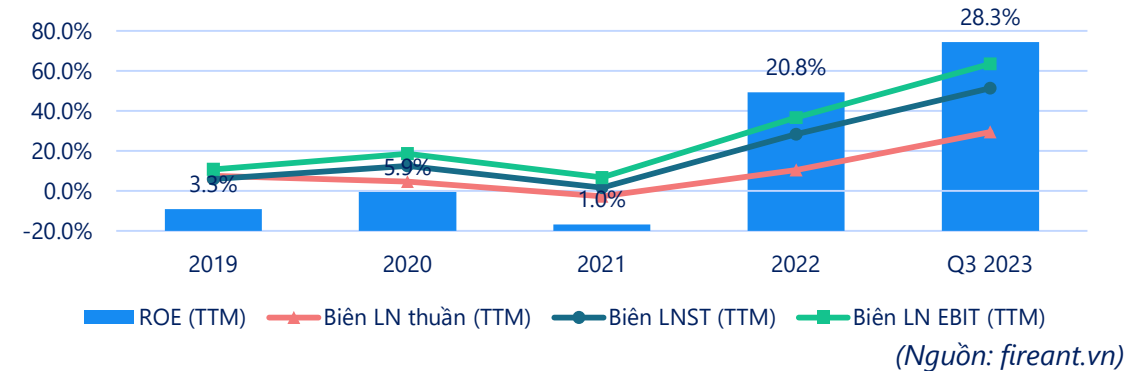
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	30.0	38.0	50.2	43.9	42.5	48.6
Số ngày nắm giữ HTK	55.9	60.3	69.4	52.1	39.0	61.4
Số ngày phải trả NCC	13.3	18.1	28.4	24.9	10.8	14.5
Vòng quay TSCĐ	0.9	0.9	0.7	0.9	1.5	1.3
Vòng quay TTS	734.9	875.2	1,072.9	823.4	610.7	779.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.2	3.7	2.8	4.1	7.0	7.3
Khả năng TT nhanh	2.6	3.2	2.0	3.6	6.5	6.7
Khả năng TT tiền mặt	1.9	1.2	0.8	0.6	1.0	0.9
Khả năng TT lãi vay	5.3	3.5	5.9	1.9	28.2	338.6

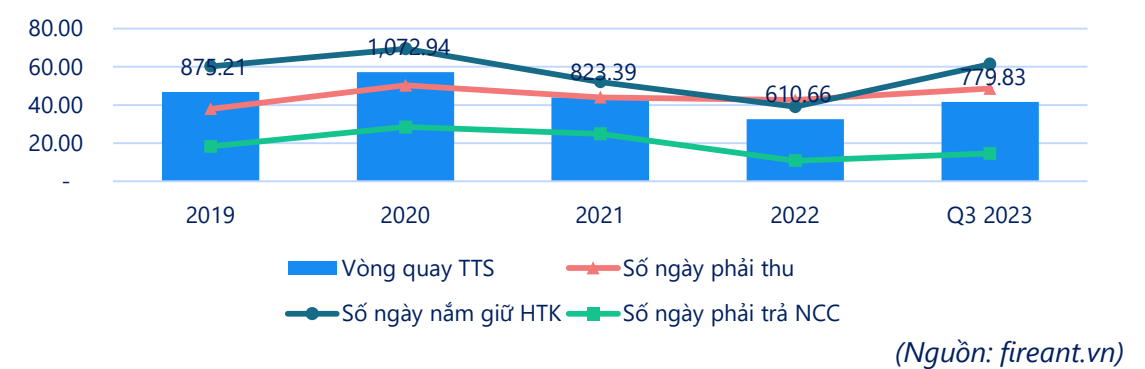
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,242	556	978	153	3,615	4,806
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,899	16,522	16,827	15,801	18,910	18,566
P/E	5.5	8.9	8.4	73.4	2.4	2.4
P/B	0.4	0.3	0.5	0.7	0.5	0.6
P/S	0.6	0.5	1.0	1.1	0.7	1.3

(Nguồn: fireant.vn)

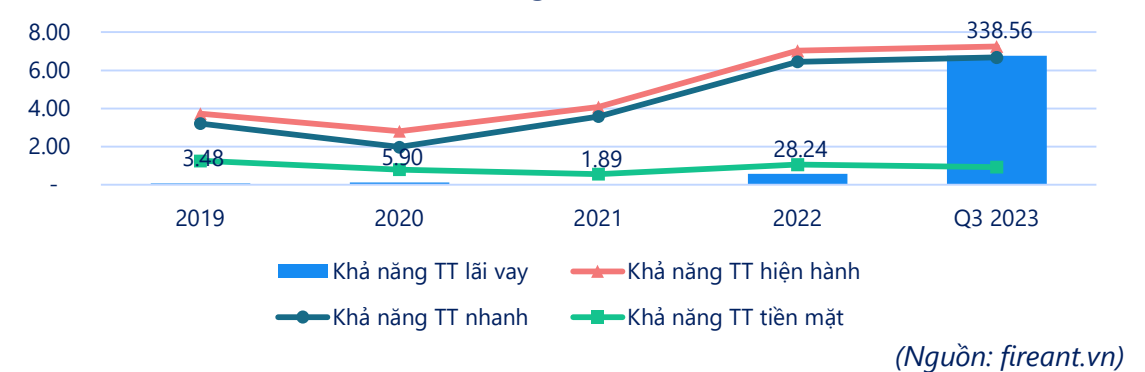
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



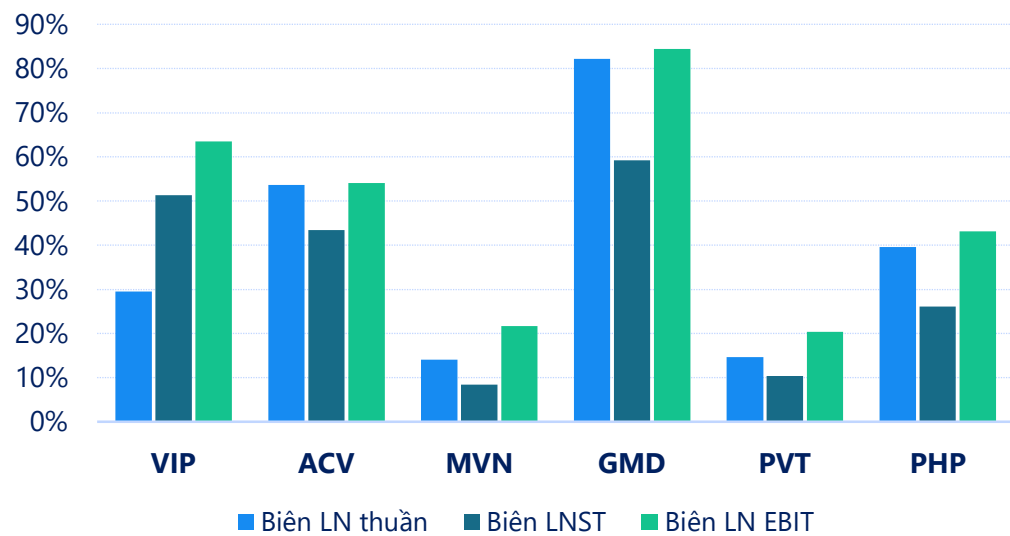
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VIP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>VIP</b>	423.8	-35.7%	85.3	4380.4%	20.1%	0.3%
<b>ACV</b>	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
<b>MVN</b>	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
<b>GMD</b>	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
<b>PVT</b>	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
<b>PHP</b>	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

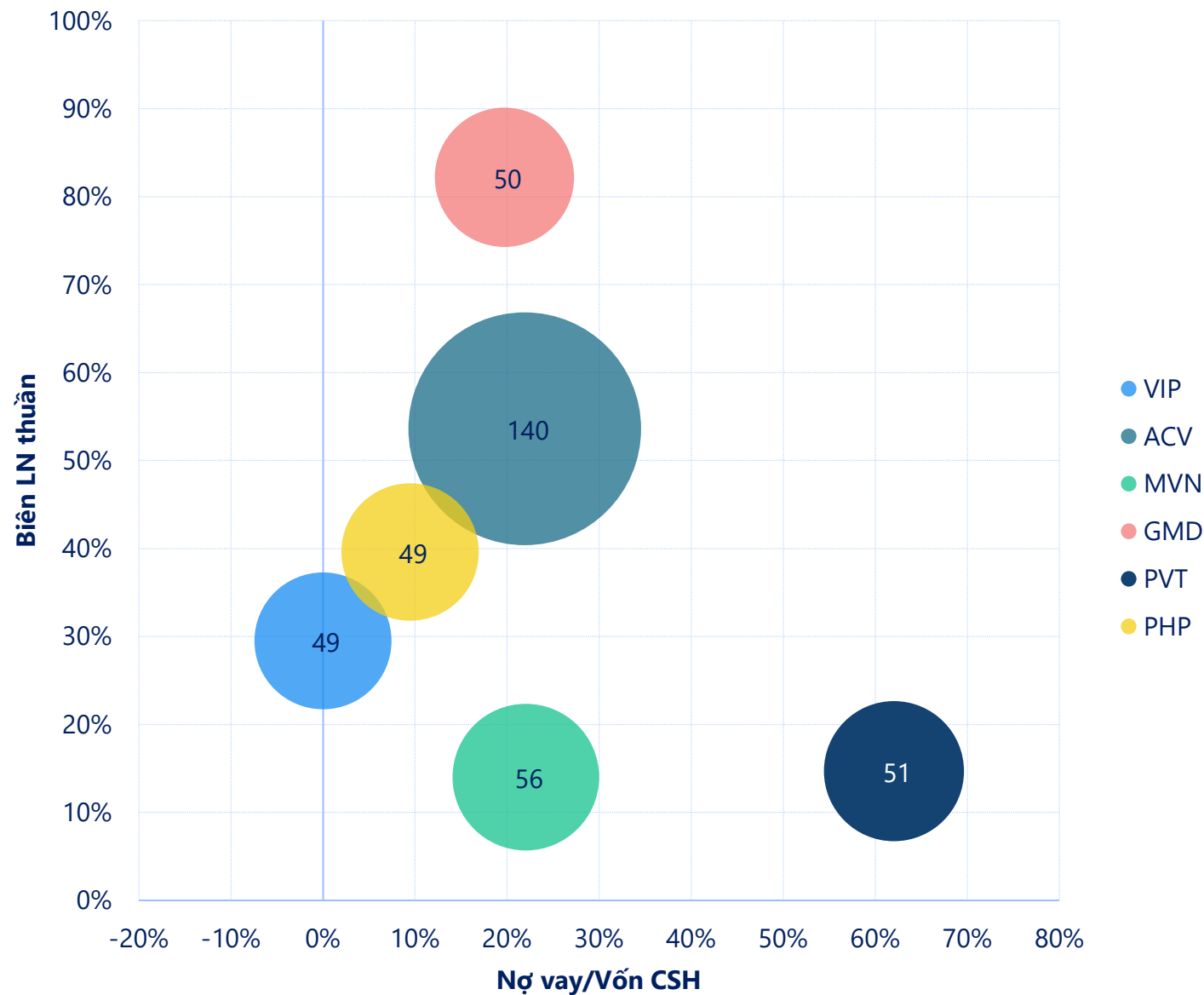
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)